

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (COM)

CTCP Vật tư - Xăng dầu

Ngày 29/12/2023	38,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	41.9%	25.9%	26.3%

DT thuần 2023
4,342
tỷ VNĐ
YoY: ▼474 -9.8%

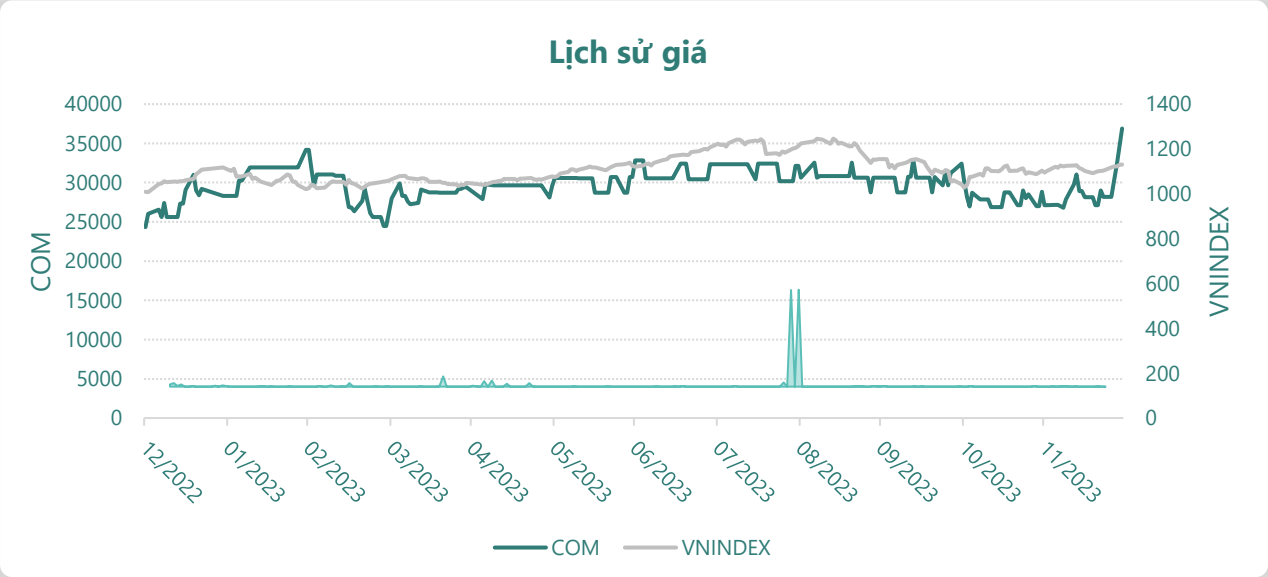
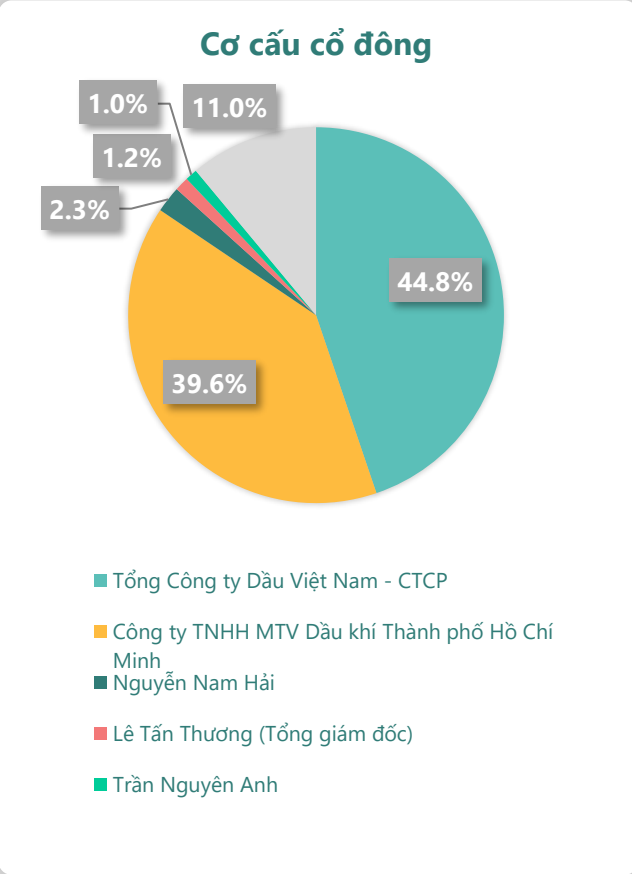
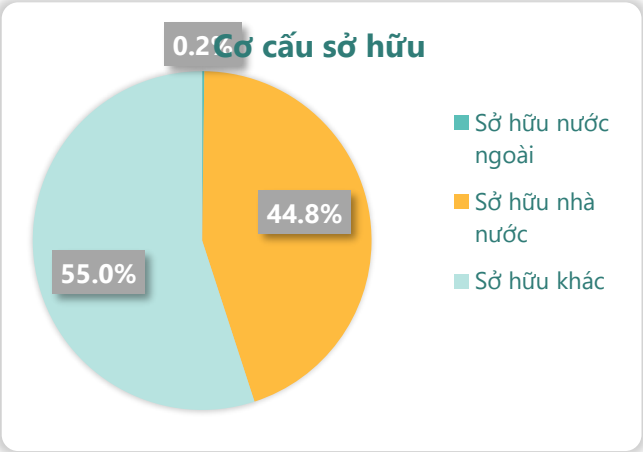
LN thuần 2023
28.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.8 3680%

LN sau thuế 2023
34.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.2 2595%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.0%
YoY: +/-▲ 1.0%

ROE 2023
7.9%
YoY: +/-▲ 7.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,328 - 36,888
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	544
Số lượng CPLH (CP)	14,120,628
KLGD BQ 20 phiên (CP)	920
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.28
EPS	2,440
P/E	15.8

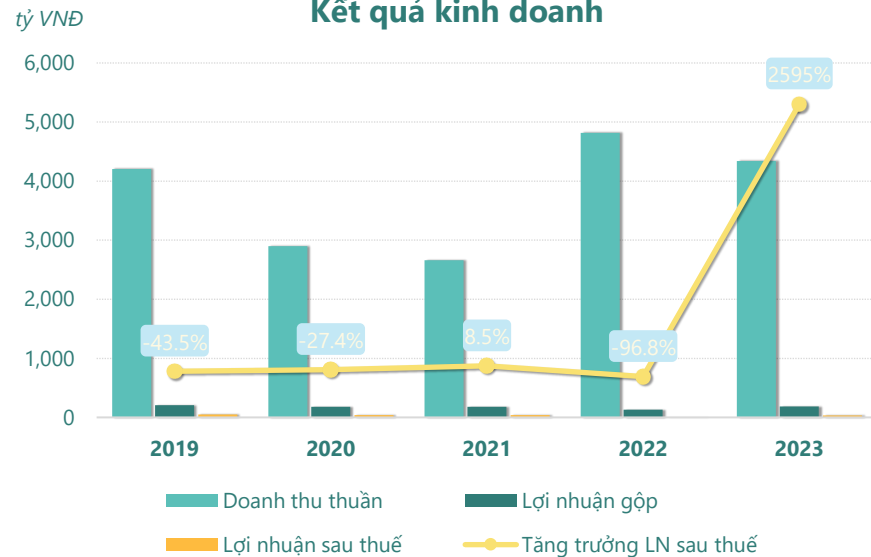


Kết quả kinh doanh **COM** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **4,342** tỷ đồng **giảm 9.83%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2595%** đạt **34.46** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

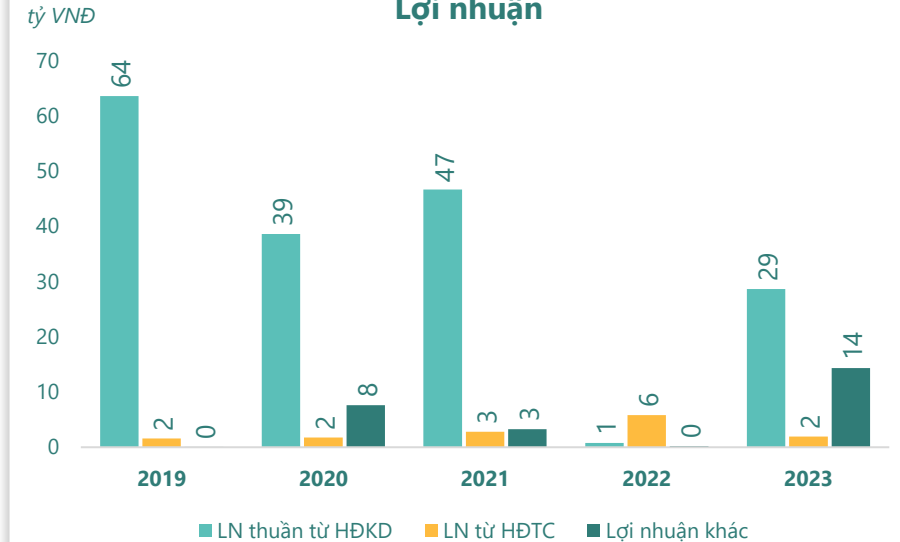


Năm **2023**, **COM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **28.63** tỷ đồng, **tăng lên 27.87** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (35.63 tỷ đồng) là 7.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

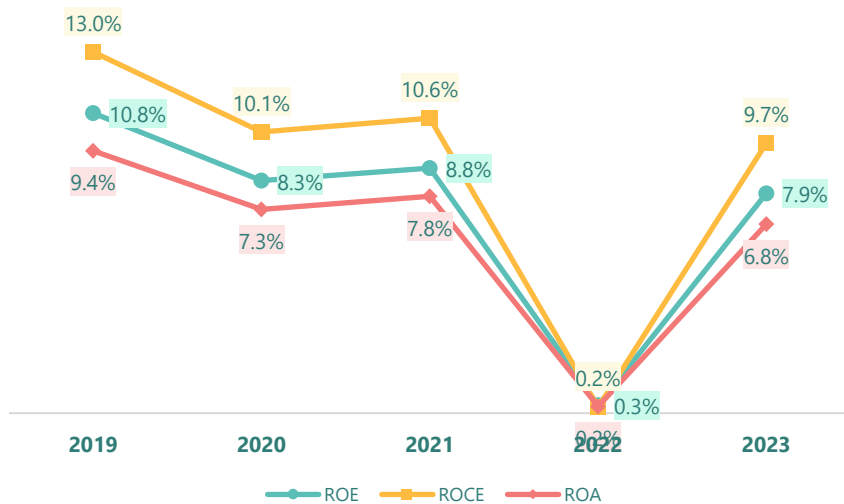
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.07** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **160.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.48** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của COM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.89%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

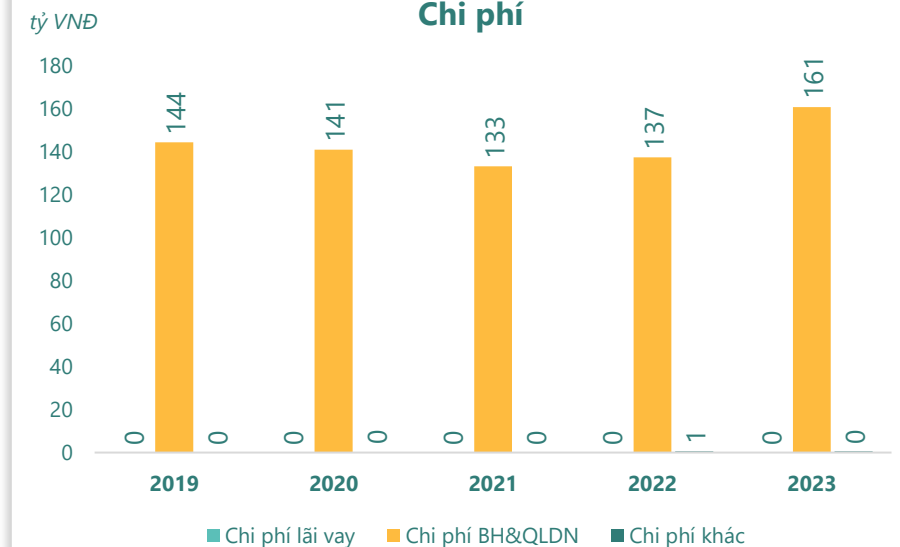
Lợi nhuận



ROE - ROCE - ROA

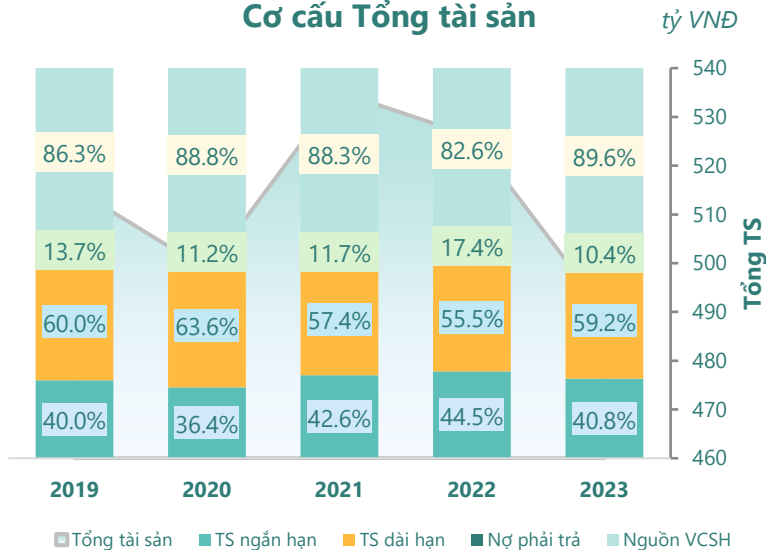


Chi phí

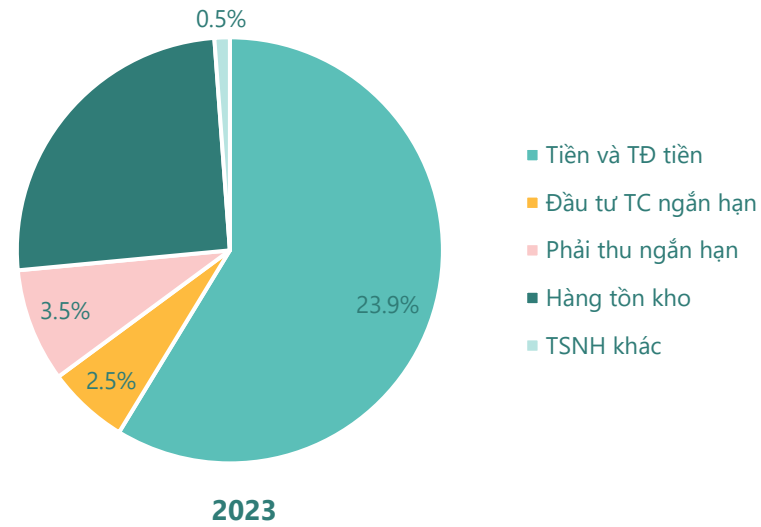


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

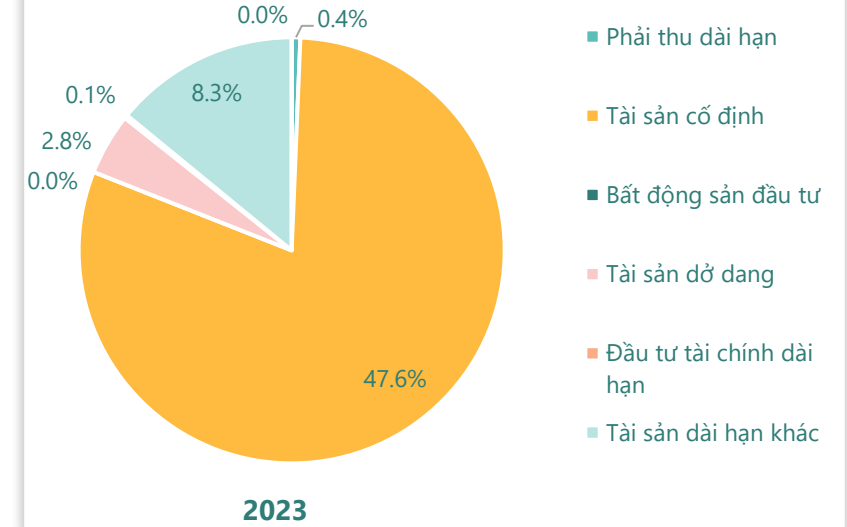
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **COM** năm 2023 đạt **490.2** tỷ đồng, giảm **6.81%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

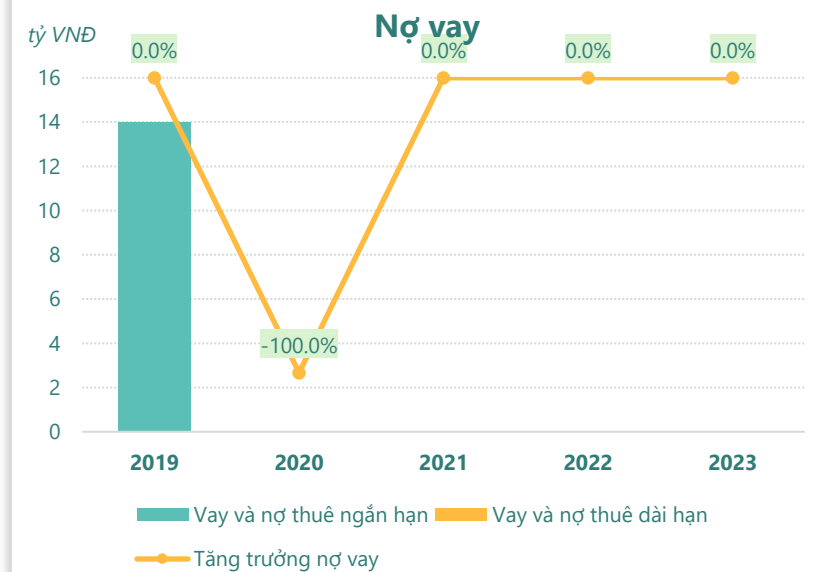
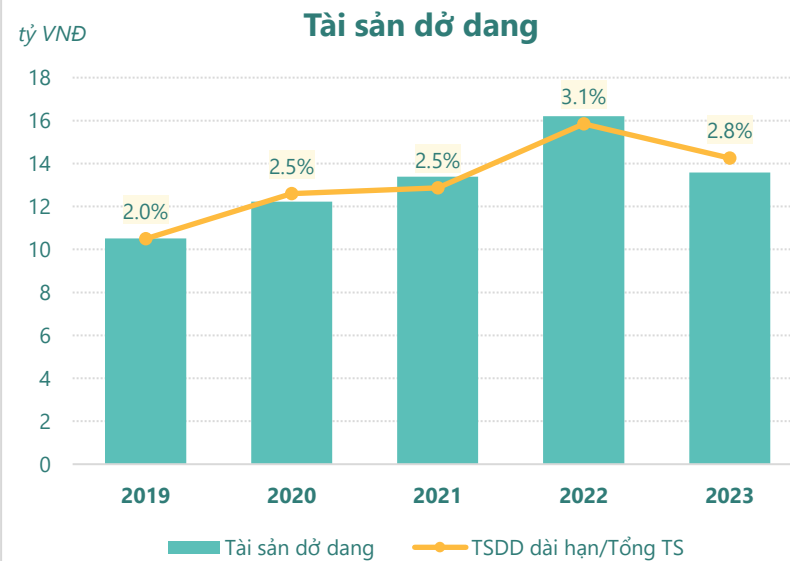
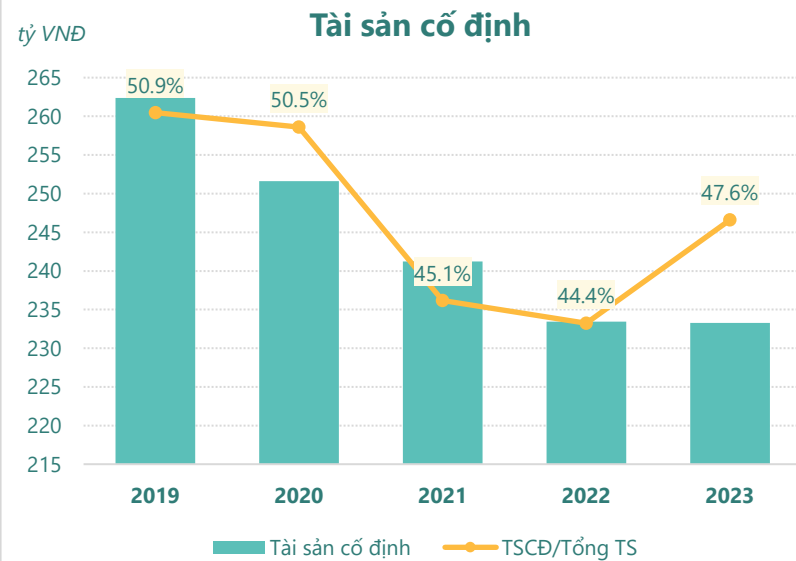
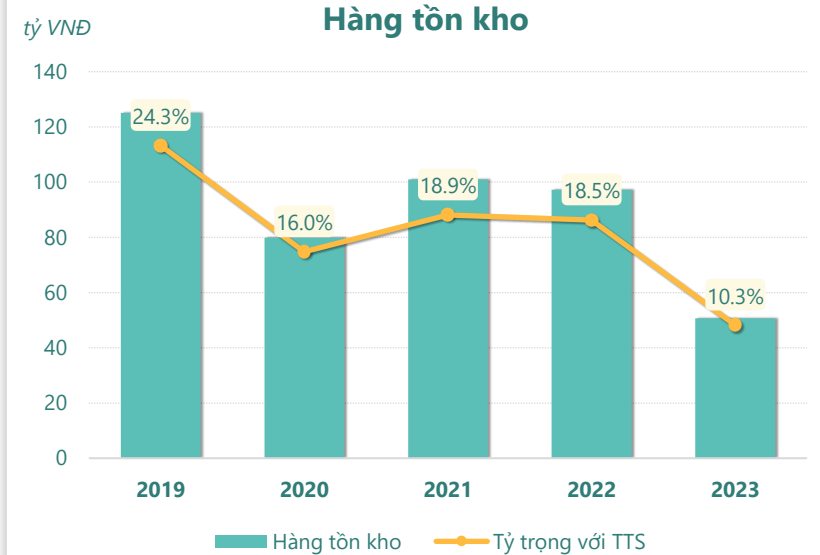
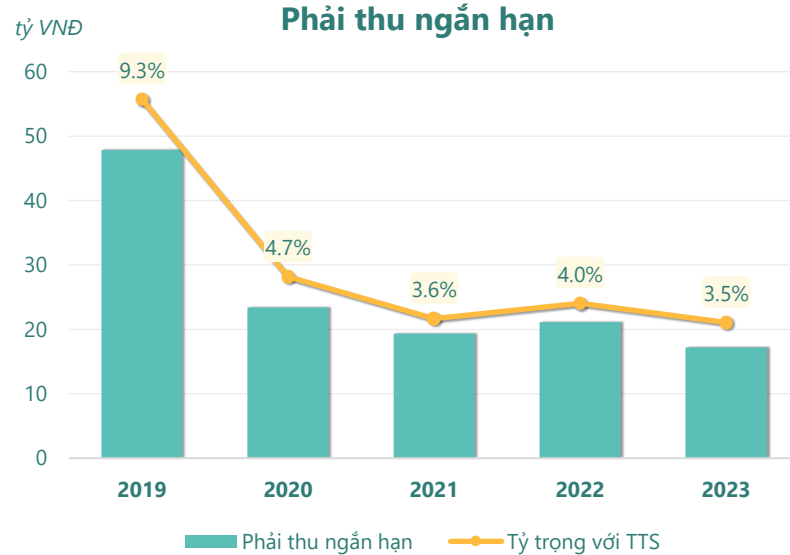
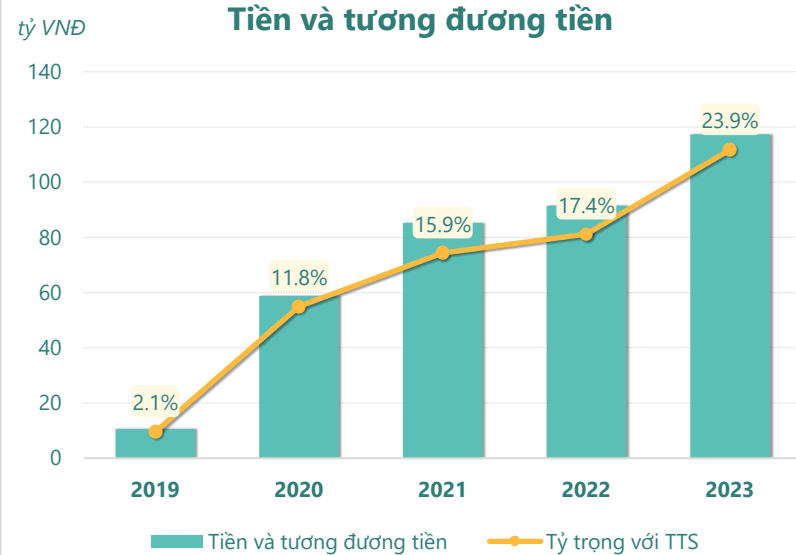
Tài sản ngắn hạn của COM năm 2023 giảm **14.6%** so với năm trước, đạt **199.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

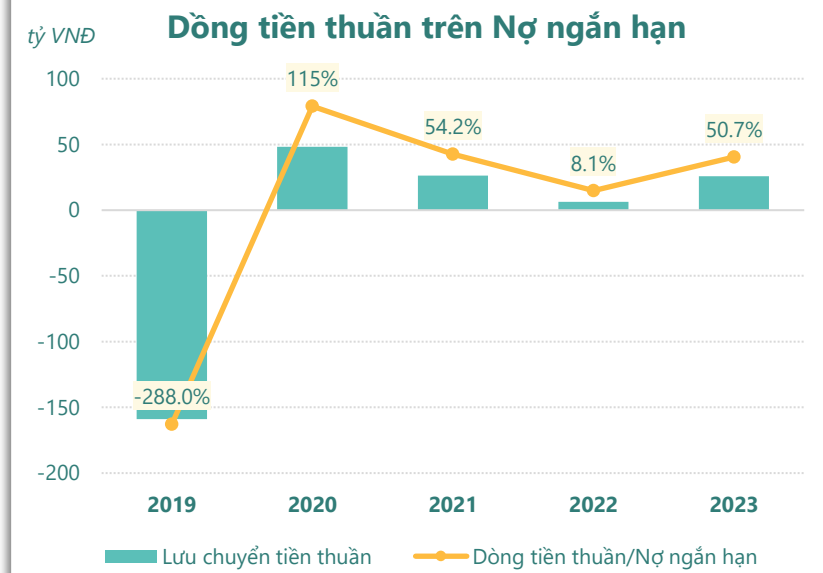
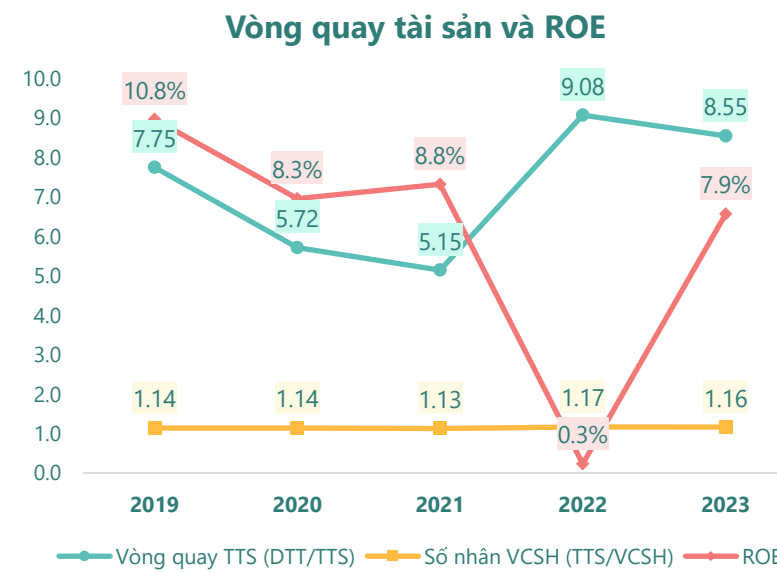
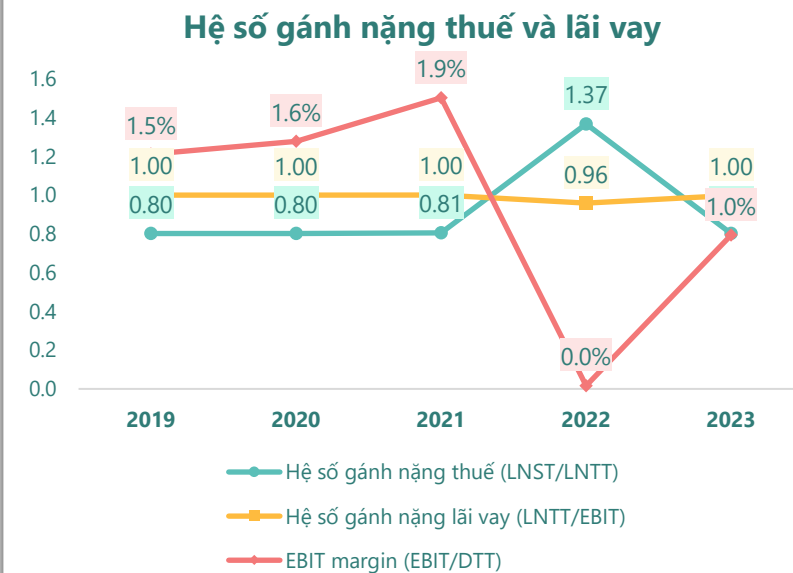
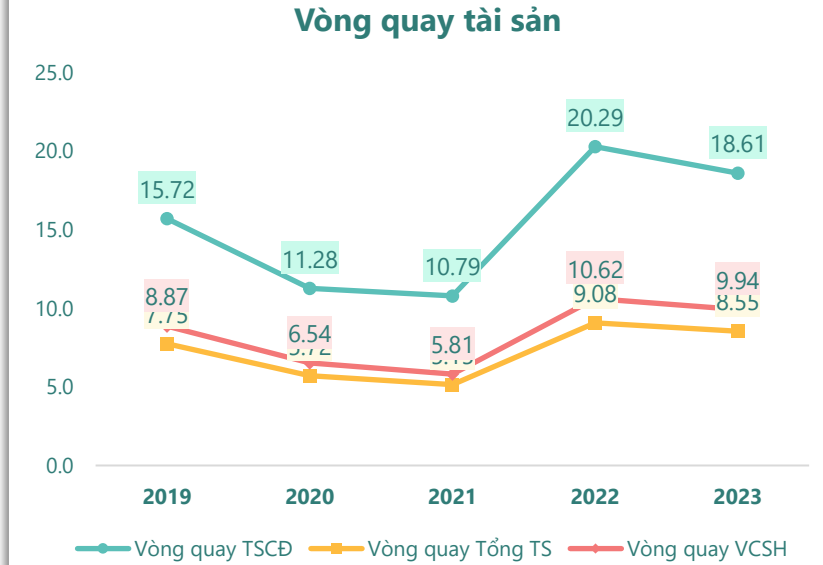
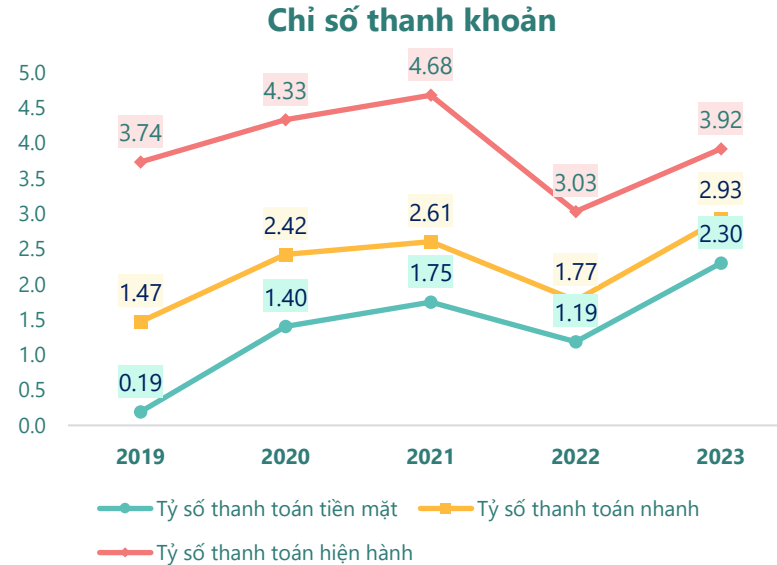
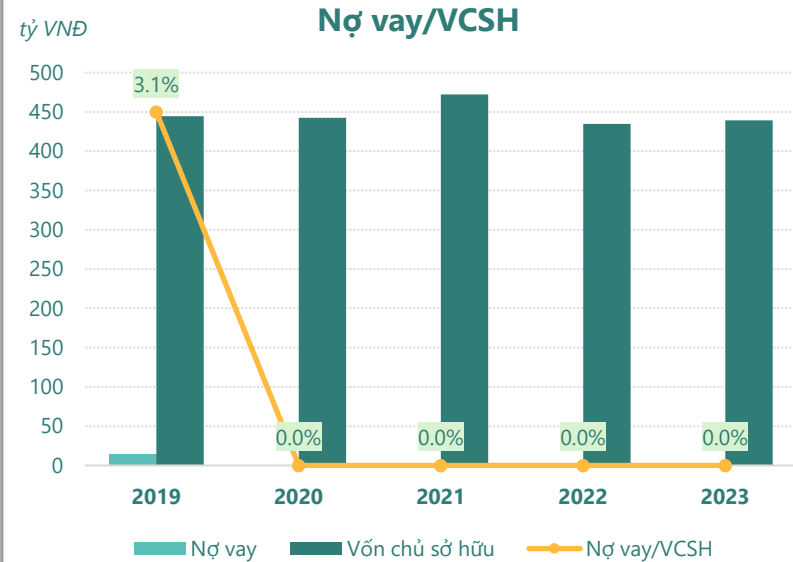
Tài sản dài hạn đạt **290.3** tỷ đồng giảm **0.59%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **59.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **47.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,899	2,660	4,816	4,342
Giá vốn hàng bán	2,721	2,483	4,683	4,155
Lợi nhuận gộp	178	177	132	188
Doanh thu HĐTC	1.07	1.51	17.9	3.60
Chi phí TC	-0.68	-1.28	12.1	1.68
Chi phí lãi vay	0.05	0	0.04	0.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	126	119	122	144
Chi phí QLDN	14.7	13.8	15.8	17.4
LN thuần từ HĐKD	38.6	46.6	0.76	28.6
Lợi nhuận khác	7.63	3.28	0.18	14.3
LN trước thuế	46.2	49.9	0.94	43.0
Lợi nhuận sau thuế	37.0	40.2	1.28	34.5
LNST của CĐ cty mẹ	37.0	40.2	1.28	34.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.5	29.5	22.4	51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.05	-3.06	12.2	-4.43
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.2	0	-28.2	-21.0
Tiền đầu kỳ	10.6	58.8	85.2	91.5
Lưu chuyển tiền thuần	48.2	26.4	6.29	25.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.8	85.2	91.5	117

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	499	535	526	490
Tài sản ngắn hạn	181	228	234	200
Tiền và tương đương tiền	58.8	85.2	91.5	117
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.3	15.6	14.1	12.4
Phải thu ngắn hạn	23.4	19.3	21.1	17.2
Hàng tồn kho	79.9	101	97.3	50.6
Tài sản ngắn hạn khác	6.04	6.83	10.1	2.33
Tài sản dài hạn	317	307	292	290
Phải thu dài hạn	1.50	1.50	1.60	1.90
Tài sản cố định	252	241	233	233
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.2	13.4	16.2	13.6
Đầu tư tài chính dài hạn	10.6	10.7	0.60	0.73
Tài sản dài hạn khác	41.3	40.2	40.2	40.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	56.0	62.8	91.3	51.0
Nợ ngắn hạn	41.9	48.7	77.2	51.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.21	9.71	33.5	2.11
Nợ dài hạn	14.1	14.1	14.1	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	443	472	435	439
Vốn chủ sở hữu	443	472	435	439
Vốn điều lệ	141	141	141	141
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0